

VÀI NÉT VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP HUYỆN NAM ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Trần Quốc Bảo

Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An

Ngày nhận bài 8/5/2019, ngày nhận đăng 26/7/2019

Tóm tắt: Đầu thế kỉ XIX, đứng trước những khó khăn về kinh tế, nhà Nguyễn đã thực thi chính sách trọng nông nhằm quản lý ruộng đất, ổn định và phát triển kinh tế nông nghiệp. Những chính sách đó đã có tác động lớn đối với nông nghiệp, nông thôn trên phạm vi cả nước nói chung và ở huyện Nam Đàn (Nghệ An) nói riêng. Trên cơ sở nguồn tư liệu địa bạ và khảo sát thực tế, bài viết mô tả bức tranh kinh tế nông nghiệp Nam Đàn dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, qua đó góp phần làm rõ những thuận lợi và khó khăn của vùng đất được xem là “trung tâm đất Nghệ An” trong phát triển kinh tế nông nghiệp.

Từ khóa: Kinh tế thời Nguyễn; nông nghiệp Nam Đàn; quản lý ruộng đất; tư liệu địa bạ.

Bước vào thế kỉ XIX, do ảnh hưởng của các cuộc nội chiến liên tiếp kéo dài ở các thời kỳ trước đó, nhà Nguyễn phải đối mặt với những thách thức lớn, đặc biệt là những khó khăn trong kinh tế nông nghiệp, “các huyện, đồng ruộng bỏ hoang, nhân dân đói khổ. Dịch tễ lại phát sinh, người chết đói đến gần nửa. Dân phiêu tán hoặc tan tác vào Nam, ra Bắc” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr. 262). Để giải quyết tình hình, nhà Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách nhằm phục hồi và phát triển kinh tế, xác định nông nghiệp giữ vai trò then chốt trong nền kinh tế đất nước.

Huyện Nam Đàn (Nghệ An) nằm ở hạ lưu sông Lam, từng được coi là “trung tâm đất Nghệ An”, có lịch sử hình thành từ rất sớm. Đầu thế kỉ XIX, các chính sách nông nghiệp do nhà nước thực thi đã tác động rất lớn đến hoạt động kinh tế nông nghiệp của cư dân Nam Đàn dưới thời Nguyễn.

1. Chính sách nông nghiệp của nhà Nguyễn và tình hình sở hữu ruộng đất ở Nam Đàn

Đầu thế kỉ XIX, vấn đề ruộng đất - tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp Việt Nam đứng trước những khó khăn thách thức. Tình trạng bao chiếm ruộng đất của các thế lực cường hào trong làng xã gia tăng, sổ sách mất mát, hoặc cách ghi chép không được thực hiện, nạn biến công vi tư đối với ruộng công diễn ra phổ biến trong làng xã. Để kiểm soát tình hình, năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà Nguyễn ban hành điều lệ cấm mua bán ruộng đất công. Đến năm 1804, Gia Long ban hành phép quân điền (chủ yếu thực hiện ở miền Bắc), quy định cứ ba năm chia ruộng công một lần, theo đó tất cả mọi người đều được chia ruộng công ở làng xã, trừ các quý tộc vương tôn. Từ năm Gia Long thứ 4 (1805), nhà Nguyễn cho tiến hành lập địa bạ trong cả nước để quản lý ruộng đất, thu tô thuế, vạch định ranh giới giữa các đơn vị hành chính và tránh sự tranh chấp ruộng đất và để “vạch rõ bờ cõi cho hết mối tranh giành” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tr. 123).

Đối với huyện Nam Đàn (Nghệ An) việc lập địa bạ được hoàn thành trong thời gian ngắn, chủ yếu tập trung ở thời vua Minh Mạng trên cơ sở dụ vua ban năm 1830 và

một số được sao lại ở thời Tự Đức, trong đó địa bạ ở các xã, thôn thuộc huyện được lập chủ yếu từ năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đến năm Minh Mạng 17 (1836). Theo thống kê trong địa bạ, tổng diện tích các loại ruộng đất công tư điền thổ của các đơn vị xã thôn thuộc huyện Nam Đàn là 34623.4.11.0.0 (mẫu, sào, thước, tấc, phân; gọi tắt là m.s.th.t.p.), diện tích đất đai được phân bố như sau: tổng Non Liễu (12 xã thôn) có 11776.5.14.1.0 (m.s.th.t.p); tổng Lâm Thịnh (7 xã thôn) có 10252.5.1.6.0 (m.s.th.t.p); tổng Hoa Lâm (2 xã thôn) có 4980.7.0.7.0 (m.s.th.t.p); tổng Nam Hoa (14 xã thôn) có 3981.5.11.5.0 (m.s.th.t.p); tổng Bích Triều (5 xã thôn) có 2847.4.5.9.0 (m.s.th.t.p). Ngoài diện tích được thống kê nói trên, ở huyện Nam Đàn còn có một diện tích đất phù sa, đất cát trắng, đất bãi, đất rừng, công châu thổ khá lớn với diện tích được thống kê là 468.2.11.4.4 (m.s.th.t.p) (Trung tâm Lưu trữ quốc gia I).

Trong nửa đầu thế kỉ XIX, theo số liệu địa bạ ở huyện Nam Đàn, diện tích công điền có 2924.4.1.7.0 (m.s.th.t.p), chiếm tỷ lệ 8,44% so với tổng diện tích các loại ruộng đất và được phân bố ở hầu hết các xã thôn (Trung tâm Lưu trữ quốc gia I), tuy nhiên diện tích công điền đã bị thu hẹp khá lớn so với tổng diện tích ruộng đất và trong tương quan với ruộng đất tư. Công điền huyện Nam Đàn thời Nguyễn được chia cấp theo quy định của nhà nước, cứ 3 năm một lần “tính tất cả số người trong xã là bao nhiêu, cứ theo ruộng đất 3 hạng: hạng 1, hay hạng 2, hạng 3 liệu đem chia cấp, cốt phải chỗ tốt xấu cùng san sẻ, không được vin lấy có ngôi trên chiếm hết ruộng đất tốt,... các quan quân trong xã đó không được thay thế mà chiếm lấy trước” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tr. 169). Ruộng đất công được chia đều cho dân tình kể cả cô nhi quả phụ. Tuy nhiên, ở Nam Đàn mặc dù hầu hết các xã thôn đều có công điền nhưng diện tích ít ỏi, một số xã thôn không có công điền nên dù được sử dụng theo hình thức “đồng quân cấp canh tác” thì cũng không đủ để chia theo khẩu phần cho các hạng dân, mà chủ yếu dùng vào việc công trong làng xã, phân cho các giáp canh tác để biện lễ vật trong các kỳ lễ tiết hàng năm. Trong tổng diện tích 34623.4.11.0 (m.s.th.t.p) ruộng đất của các xã thôn ở huyện Nam Đàn, sở hữu của tư nhân có 30118.6.14.2 (m.s.th.t.p), chiếm 86,99% tổng diện tích ruộng đất toàn huyện (Trung tâm Lưu trữ quốc gia I). Diện tích tư điền chiếm đa số trong tỷ lệ tổng diện tích vào lúc bấy giờ cho thấy rằng tư hữu hóa đã trở thành một xu hướng phát triển mang tính tất yếu. Điều đó dẫn đến thực tế sở hữu tư nhân càng phát triển thì sở hữu công càng bị thu hẹp. Như vậy, ở nửa đầu thế kỷ XIX, hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất tuy phát triển mạnh nhưng vẫn chịu sự chi phối của nhà nước. Điều này cho thấy chính sách về ruộng đất của nhà Nguyễn đã có ảnh hưởng lớn đến tình hình sở hữu ruộng đất đến tận làng xã, trong đó có huyện Nam Đàn.

Khi chính sách quân điền không được thực hiện có hiệu quả, nhà Nguyễn tỏ ra bất lực trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất. Sở hữu ruộng đất tư nhân, nhất là của giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng lấn vào ruộng đất công làng xã và của nhà nước. Đứng trước tình hình đó, nhà Nguyễn đã chủ trương chuyển hướng sang khuyến khích khai hoang, mở rộng diện tích đất đai canh tác. Ở Nghệ An, tháng 5 Gia Long năm thứ 4 (1805), nhà nước ban lệnh cho lưu dân ở các nơi phía Bắc Nghệ An về làng “lĩnh trung ruộng đất”, qui định phạm đất hoang vô chủ trước Gia Long nguyên niên thì không do quân sĩ cày cấy nữa, lưu dân có thể “hồi phục quản nghiệp” và được miễn thuế khóa binh dịch ba năm. Đối với ruộng đất hoang chưa được lưu dân hồi phục, nhà nước cho phép nông dân khác tạm cày bừa và trồng trọt. Huyện Nam Đàn là vùng đất nằm ở hạ lưu sông Lam - nơi có lượng phù sa bồi đắp hàng năm khá lớn, đồng bằng tiếp giáp với rừng và

đồi núi tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân tiến hành các cuộc khai hoang mở rộng thêm diện tích đất đai, lập làng sinh sống. Tuy nhiên, trong nửa đầu thế kỉ XIX, nhà nước gần như không quan tâm đến vấn đề khai hoang ở Nghệ An nói chung, Nam Đàn nói riêng nên việc mở rộng diện tích canh tác bị ảnh hưởng, khiến cho tình hình ruộng đất không có nhiều chuyển biến như ở các vùng khác.

Do hậu quả của thời kỳ nội chiến kéo dài, thủy lợi không được tu sửa, đường sông tắc nghẽn, gây ra nạn lụt lội, đe dọa sự phát triển của nông nghiệp. Ngay sau khi lên nắm quyền, nhà Nguyễn đã tiến hành các hoạt động trị thủy và thủy lợi như: khởi công xây dựng các công trình thủy lợi, nạo vét khơi thông đường sông... Đối với Nghệ An, trong đó có huyện Nam Đàn, do đặc điểm địa hình và chính sách của các vương triều trong lịch sử, đến trước thế kỷ XIX gần như không tồn tại hệ thống đê điều ngăn lũ và điều tiết nước. Dưới thời Nguyễn, trên địa bàn huyện Nam Đàn hầu như không có công trình thủy lợi có quy mô nào được xây dựng. Đây là tình trạng chung của cả Nghệ An, “Xứ Nghệ An gần núi, giáp biển, đất đai sỏi sạn, cằn cỗi lại không có mấy nơi bằng phẳng, rộng rãi nên từ xưa không có chính sách đắp đê” (Bùi Dương Lịch, 1993, tr. 219).

Nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn thực hiện chính sách không đắp đê ở Nghệ An khiến cho huyện Nam Đàn - vùng đất ở hạ lưu sông Lam thường xuyên phải đương đầu với lũ lụt, vỡ đê... Đời sống nhân dân và tình hình sản xuất nông nghiệp luôn rơi vào tình trạng bấp bênh, lạc hậu. Dưới triều vua Tự Đức, vào các năm 1853 và 1867, đê sông Lam vỡ triền miên, mỗi lần vỡ đê nước tràn vào Bàu Nón gây nên cảnh lụt lội, lũ lớn cuốn trôi nhiều làng như Dương Liễu, Thịnh Lạc, Xuân Hòa; một số làng, xã thuộc tổng Nam Hoa ở vùng hữu ngạn sông Lam bị quét hẵn cả vùng. Nhân dân Nam Đàn trong và sau lụt bị chết đói, chết trôi, chết vì dịch bệnh khá nhiều, gây nên cảnh lầm than, hoang tàn khắp nơi trong địa bàn huyện.

Dựa trên diện tích công tư điền thổ ghi trong địa bạ, nhà Nguyễn đã tiến hành thu thuế. Ở Nghệ An, đến cuối thời vua Gia Long, tổng số ruộng đất của trấn Nghệ An (bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay), công tư điền thổ hơn 413.500 mẫu với số đinh hơn 115.400 người. Nghệ An lúc bấy giờ thuộc khu vực II (gồm các trấn Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, phủ Phụng Thiên), cho nên huyện Nam Đàn cũng bị áp bằng thuế như các huyện khác trong tỉnh. Trong đó, các loại đất công, tư đều chịu mức thuế là 120 bát/mẫu, trong khi ruộng công và ruộng tư có sự phân biệt rất rõ: ruộng công loại 1 nộp thóc mỗi mẫu 120 bát, loại 2 nộp 84 bát, loại 3 nộp 50 bát; ruộng tư loại 1 nộp mỗi mẫu 40 bát, loại 2 nộp 30 bát, loại 3 nộp 20 bát. Tiền thập vật (tiền lật vật) cả ruộng công, ruộng tư mỗi mẫu 1 tiền. Tiền mao nha (tiền tranh tre làm nhà) thì không cứ gì ruộng công tư nộp 30 đồng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1991, tr. 782). Sang thời Minh Mạng, việc quy định thuế ruộng đất có sự thay đổi. Năm 1840, các khu vực từ Nghệ An - Hà Tĩnh trở ra Bắc được xếp vào khu vực II. Theo đó, Nam Đàn thuộc khu vực II, chịu mức thuế đối với ruộng công, ruộng tư như sau: ruộng công loại 1 nộp 80 thăng/mẫu, loại 2 nộp 56 thăng/mẫu, loại 3 nộp 33 thăng/mẫu; ruộng tư loại 1 nộp 26 thăng/mẫu, loại 2 nộp 20 thăng/mẫu, loại 3 nộp 13 thăng/mẫu (Vũ Văn Quân, 1991, tr. 169-170). Ngoài ra, thuế đất trồng các loại như dâu, mía, trầu cau, khoai, lạc... và đất ở ít nhất một mẫu nộp 4 tiền, cao nhất 2 quan. Đến thời Tự Đức, tỉnh Nghệ An được xếp vào khu vực IV (từ Hà Tĩnh trở ra các tỉnh đồng bằng sông Hồng), với mức như sau: ruộng công loại 1 nộp thóc mỗi mẫu 120 bát, loại 2 nộp 84 bát, loại 3 nộp 50 bát; ruộng tư loại 1 nộp mỗi mẫu 40 bát, loại 2 nộp 30 bát, loại

3 nộp 20 bát; ngoài ra, đất công trồng dâu quy định 2,2 quan, đất chuyên trồng dâu 1,5 quan, đất trồng khoai 1,2 quan; tiền lúa cánh thì đất công, đất tư đều 1 tiền (Vũ Văn Quân, 1991, tr. 275-276).

Theo Vũ Văn Quân, tổng số ruộng đất, nhân đinh và mức thuế cụ thể của huyện Nam Đàn được quy định cụ thể. Nhân số các hạng là 5.930 người (trong đó binh đinh 760 người). Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế là 15.163 mẫu 2 sào 2 tấc 4 phân. Trong đó: Ruộng công tư các hạng: 11.623 mẫu 9 sào 1 thước 8 tấc. Đất công tư các hạng: 3.539 mẫu 2 sào 13 thước 4 tấc 4 phân. Thuế cả năm: Nộp bằng tiền: 8.855 quan 1 tiền 41 đồng lẻ 5 chĩnh. Nộp bằng thóc: 7.222 hộ 8 thăng 7 bát 2 vốc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 137-139). Ngoài các loại thuế chính thức được phân chia theo hạng như trên, nhân dân còn phải đóng các hạng tiền về khoán khó, điền mẫu, thường tân và cung đốn... là các khoản thu khác ngoài tô thuế.) đặc biệt là thuế đinh và các nghĩa vụ lao dịch đối với nhà nước. Các hạng tiền bao gồm: tiền khoán khó (tiền để làm kho), tiền điền mẫu (thuế phụ đánh vào từng mẫu); tiền thường tân (tiền thuế cho lễ cơm mới), tiền cung đốn (tiền chi phí cho quan lại).

Như vậy, ở nửa đầu thế kỉ XIX, trong tình hình nông nghiệp nông thôn còn lạc hậu, thời tiết khắc nghiệt, sản lượng đạt năng suất thấp, các chính sách nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp chưa tỏ ra có hiệu quả thì chế độ tô thuế đã trở thành gánh nặng đối với người nông dân xứ Nghệ nói chung, cư dân huyện Nam Đàn nói riêng. Bên cạnh đó, trong làng xã, nạn cường hào kiêu tính phát triển, đời sống nhân dân chẳng được cải thiện bao nhiêu lại còn phải đóng góp nhiều khoản thuế, phụ thu liên quan đến công việc làng xã, những tổn kém sinh ra từ tệ hương ẩm, các loại lễ lạt, hội hè, khao vọng chôn hương thôn càng gây thêm nhiều khó khăn cho đời sống của toàn bộ cư dân làm nông nghiệp.

Tình hình sở hữu ruộng đất của huyện Nam Đàn nằm trong xu thế chuyển biến chung của nước ta thời Nguyễn, đó là xu thế “của quá trình tư hữu hóa ruộng đất, là sự thắng thế của ruộng đất tư hữu trong cuộc đấu tranh dai dẳng giữa 2 yếu tố tư hữu và công hữu trong quan hệ sở hữu về ruộng đất ở các làng xã” (Nguyễn Đức Nghinh & Bùi Quý Lộ, 1975, tr. 37). Hiện tượng mua bán, trao đổi ruộng đất ở Nam Đàn thời Nguyễn đã trở nên phổ biến, điều này góp phần phá vỡ các nguyên tắc về quản lý, sử dụng đất đai trong làng xã so với các thời kỳ trước đó.

Thực trạng phân hóa ruộng đất và hiện tượng trao đổi, mua bán nêu trên đã khiến cho đất đai của người nông dân bị thu hẹp, sản xuất nông nghiệp là nghề chính nhưng thổ nhưỡng không tốt, năng suất thấp không đảm bảo được cuộc sống cho đại bộ phận cư dân. Vì vậy, cư dân nông nghiệp nơi đây luôn phải “một nắng hai sương”, bươn chải rất nhiều nghề khác để kiếm sống.

2. Kinh tế nông nghiệp

2.1. Đất đai, mùa vụ

Đất đai ở Nam Đàn gồm hai nhóm đất chủ yếu. Thứ nhất là đất Thủy Thành, chiếm 40% diện tích thổ nhưỡng, là những *miền đất* (nền đất) cũ của sông Lam hình thành từ *lòng sông đầy* và các *ao hồ*, là những dấu tích của *lòng sông cạn*, cùng sự chừa ổn định của dòng sông Lam trong thế kỉ XIX; loại đất này dùng để trồng lúa, khai thác

thủy sản. Thứ hai là đất Địa Thành, chiếm tỉ lệ 60% diện tích thổ nhưỡng, gồm diện tích đất lâm nghiệp để trồng cây ăn quả, sắn, chè (Le Breton, 2005, tr. 28-29).

Ruộng đất đồng bằng ở huyện Nam Đàn ngoài các xứ đồng canh tác lúa nước còn xen lẫn nhiều đầm, đìa, ao, hồ; các vùng gò đồi bán sơn địa... với các đặc điểm khác nhau về độ cao, khả năng canh tác, chất đất. Căn cứ vào các ghi chú trong địa bạ về khu vực của các làng, xã, thuộc các tổng trên địa bàn huyện Nam Đàn, cùng các kết quả khảo sát thực địa theo thực tế có thể phân loại đồng ruộng nơi đây như sau:

Bảng 1: Phân loại các vùng đất nông nghiệp và đặc điểm chất đồng ruộng

TT	Tên gọi	Độ cao	Đặc điểm chất đất	Khả năng canh tác
1	Vùng gò, đồi	Cao nhất, tiếp giáp với vùng núi phía tây, tây bắc	Đất có độ dốc cao, bạc màu, giữ nước kém	Trồng sắn, các loại cây ăn quả lâu năm
2	Vùng xứ đồng	Trung bình	Ruộng thấp, độ phì cao, chất đất tơi xốp, nhiều diện tích được phù sa bồi đắp hàng năm	Canh tác 1 đến 2 vụ chính, 1 vụ gieo vãi; là vùng canh tác chủ yếu trong nông nghiệp
3	Vùng bãi bồi ven sông	Trung bình	Đất phù sa, đất pha cát, được bồi đắp hoặc bị xói mòn, ngập lụt hàng năm	Trồng các loại hoa màu như ngô, khoai, đậu...
4	Vùng bàu, đầm, ao hồ	Trũng, thấp nhất	Ngập nước	Nuôi thủy sản
5	Vùng trảng, thung lũng	Trung bình	Đất nằm giữa các đồi, núi	Trồng cây ăn quả, trồng sắn...

Sự phân loại ở Bảng 1 cho thấy đất đai ở Nam Đàn không bằng phẳng, ruộng đất vùng đồng bằng của các xứ đồng bị xen lẫn nhiều đầm, đìa, ao, hồ cùng các vùng gò đồi, bom trảng bán sơn địa... với các đặc điểm khác nhau về độ cao, khả năng canh tác, chất đất. Trên cùng một cánh đồng hẹp trong cùng một làng xã có thể canh tác nhiều loại hoa màu khác nhau cho nên nông sản thu hoạch được của nông dân rất đa dạng và phong phú, đáp ứng các nhu cầu trong đời sống của cư dân nơi đây.

Các địa bạ ở huyện Nam Đàn nửa đầu thế kỉ XIX, hầu hết chỉ ghi về đất vụ hè và vụ thu, đất canh tác hai vụ hầu như không có: “tháng 11 cấy thì tháng 4 lúa chín, tháng 6 cấy thì tháng 10 lúa chín. Lại có thứ lúa gặt về tháng 3 và tháng 8 âm lịch, tùy theo thổ nghi, đều có kết quả tốt cả” (Nội các triều Nguyễn, 1993, tr. 119). Ngoài vụ chiêm và vụ mùa là chính, còn có thêm vụ tháng 8 (gọi là vụ bát) cấy lúa bát ngoạt. Thời gian cấy gặt của vụ này chỉ kéo dài trong khoảng 3 tháng, ngắn hơn 1 - 2 tháng so với hai vụ chính. Chu kỳ thời vụ trong canh tác nông nghiệp ở Nam Đàn chịu ảnh hưởng lớn của thời tiết. Nhiều khi đang giữa mùa khô hạn, lốc xoáy kèm theo mưa đá lại đột ngột nổi lên làm tung bay nhà cửa, tan nát cả vật dụng và hoa màu gây nhiều khó khăn cho cư dân bản địa. Mùa lạnh, ngoài giá rét còn xuất hiện thêm hiện tượng mưa dầm kéo dài từ ngày này qua ngày khác khiến cho cây trồng chậm phát triển, năng suất thu hoạch không cao. Như

vậy, căn cứ vào đặc điểm đất đai, mùa vụ có thể thấy tình hình sản xuất nông nghiệp nông thôn của nông dân làng xã ở Nam Đàn nửa đầu thế kỷ XIX không có gì thay đổi so với nhiều thế kỷ trước, là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cung tự cấp, lạc hậu, lệ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên.

2.2. Chăn nuôi

Ở Nam Đàn, diện tích mặt nước ao hồ, đầm và vùng trũng ngập nước quanh năm nằm rải rác ở nhiều nơi trong làng xã, tạo thuận lợi cho cư dân trong việc chăn thả gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, cũng như hầu hết các xã thôn trong tỉnh nửa đầu thế kỉ XIX, nghề chăn nuôi không trở thành một nghề chuyên canh riêng biệt có quy mô chuồng trại lớn, mà chỉ là một nghề phụ của gia đình. Ở một số xã thôn, chăn nuôi tương đối phát triển, nhiều khu vực trở thành nơi buôn bán trao đổi gia súc như chợ trâu bò ở Chợ Liễu (giáp giới giữa xã Xuân Lâm, Nam Đàn và xã Hưng Long, Hưng Nguyên ngày nay), chợ Đồn (thuộc khu vực UBND huyện Nam Đàn ngày nay), chợ Cồn (thuộc xã Thanh Dương, Thanh Chương). Các chợ trâu bò này chỉ họp theo phiên. Tại các chợ, địa chủ và những gia đình khá giả đem trâu bò đến chợ để bán, các phường buôn trâu bò từ Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Thanh Chương, cũng thường đem trâu đến các chợ này để buôn bán trao đổi.

Nguồn tư liệu từ địa bạ cho thấy gần 90% diện tích đất đai canh tác nằm trong tay địa chủ nhỏ, vừa và lớn cũng như những người giàu có trong làng xã (Trung tâm Lưu trữ quốc gia I). Điều này đồng nghĩa với việc số nông dân Nam Đàn không có ruộng đất để cày cấy chiếm tỷ lệ cao. Họ trở thành những người chuyên cày ruộng thuê cho địa chủ suốt từ năm này qua năm khác. Do đó, việc có trâu bò để chăn nuôi là mơ ước của đại bộ phận nông dân làng xã ở Nam Đàn đầu thế kỷ XIX. Kết quả khảo sát cho thấy nông dân làng xã ở Nam Đàn nói riêng và Nghệ An nói chung muốn có trâu bò để nuôi thường phải “nuôi rẽ” trâu bò cho địa chủ và những gia đình khá giả. Phương thức cụ thể là gia đình nông dân sẽ nhận một con trâu/bò cái đem về nuôi, khi đẻ lứa con thứ nhất ghé/bê được một năm thì họ chuyển cho chủ, lứa con thứ hai mới đến lượt họ. Hình thức nuôi trâu bò rẽ này vẫn tồn tại cả sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, thậm chí kéo dài đến cải cách ruộng đất. Ngoài chăn nuôi trâu bò, việc chăn thả lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng... được người dân Nam Đàn chú ý trong kinh tế hộ gia đình. Nguồn thức ăn chủ yếu là phụ phẩm từ nông sản rau màu, cùng với lợi thế là diện tích mặt nước có nhiều loài thủy sinh nên việc chăn nuôi của cư dân khá thuận lợi. Tuy nhiên, hoạt động này còn mang tính tự phát, chỉ thả tự nhiên trong vườn nhà, hoặc khoanh nhốt ở ven sông, hồ ao, chân ruộng sau thu hoạch gần nơi cư trú.

2.3. Khai thác nguồn lợi thủy sản

Hoạt động khai thác thủy sản của cư dân hai bên vùng hạ lưu sông Lam chủ yếu là khai thác nguồn thủy sản có sẵn của dòng sông. Ở Nam Đàn, trong lịch sử hình thành và phát triển làng xã có sự xuất hiện các làng chuyên nghề sông nước ở hai bên vùng hạ lưu sông Lam, chuyên khai thác nguồn thủy sản có sẵn của dòng sông. Những làng cũ như Vạn Vồng Nhi (sau này đổi thành thôn Lương Giai), Vạn Chài - Thanh Trai (đến năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) gọi là thôn Thanh Trai), Duyên La (Tuần Lã) ở xã Nam Tân, Tân Xuân, Thượng Lạc, Đông Thọ thuộc xã Nam Cường là các làng nổi, mỗi làng dân số khoảng 200 - 300 người. Cư dân của các làng này làm nghề ngư nghiệp trên đoạn

sông từ Phúồng đến ngã ba Tam Chế (Ninh Việt Giao, 2013, tr. 70-71). Thủy sản đánh bắt được chủ yếu là các loại cá tôm như: cá mương, cá gáy, cá trắm, cá rầm, cá ngạnh, cá vên, cá bống, tôm càng xanh, tôm đất... Đối với những làng có diện tích ao hồ, bầu, đầm, cư dân đã nuôi cá trong những ao nuôi, “Làng Xuân Liễu đã được lập nên, dân làng nuôi cá trong những ao nuôi cá tổ chức rất khéo... suốt đời Xuân Liễu phải tiến công cho triều đình cá đánh ở ao Xuân Hồ” (Le Breton, 2005, tr. 155). Ngoài việc nuôi cá trong ao hồ, cư dân sống ven vùng có bầu, hồ lớn hay có khe cừ chảy qua như Nộn Giang (rào Nón), Nộn Hồ (Bàu Nón)... còn tổ chức đánh bắt cá thiên nhiên trong bầu. Ở Bàu Nón có giống cá rô ngon nổi tiếng từng là cá tiến vua vào thời vua Lý Cao Tông (1178 - 1210). Công cụ đánh cá của ngư dân các làng vạ chài cũng rất phong phú gồm: đáy, te, quăng chài, đặng, vó, nhũi, nôm, câu, làm bông nhảy, bông trụy... Các làng cắm đánh bắt một vùng ao hồ, hay trượt để mỗi năm tổ chức cho cả làng khai thác nguồn lợi cá tôm ở đó một đến hai lần, người ta gọi là “vậy trượt”, thu hút già trẻ gái trai trong làng tham gia. Việc khai thác các nguồn lợi thủy sản ở sông Lam, các khe suối, bầu Lâm, bầu Nón, ao hồ, trượt... đến những ruộng lúa nước là công việc thường ngày của nông dân làng xã. Việc bắt tôm, cua, ốc, ếch, lươn... được người già trao truyền cho lớp trẻ để có thêm thức ăn cho gia đình. Hoạt động đào ao thả cá rất hạn hữu vì nhiều lý do, trong đó có lý do sợ động đến long mạch của địa phương.

2.4. Nghề làm vườn

Qua nghiên cứu hệ thống địa bạ của huyện Nam Đàn, có phản ánh số diện tích đất dân cư vườn ao tuy nhiên số lượng rất ít, chỉ có 1264.7.2.2.8 (m.s.th.t.p) chiếm 3,6% trong tổng diện tích 34623.4.11.0 (m.s.th.t.p) đất đai cả huyện (Trung tâm Lưu trữ quốc gia I). Tuy nhiên, con số này chưa phản ánh hết diện tích vườn ở Nam Đàn trong thực tế. Phân tích một số địa bạ cho thấy, hầu hết diện tích vườn đều không bị đánh thuế: địa bạ thôn Dương Phổ Tứ, xã Nam Hoa Đông thuộc tổng Nam Hoa huyện Nam Đàn có ghi “Đất ở, vườn của bản thôn 10 mẫu 6 sào; xưa đều không có thuế lệ; trong đó xứ Trung Châu 6 mẫu 1 sào; Xứ Hạ Mụ Bà 4 mẫu 5 sào” (Địa bạ thôn Dương Phổ Tứ), hay địa bạ xã Hương Lâm (Trám) thuộc tổng Nộn Liễu (Non Liễu) có ghi: “Một mảnh đất thổ trạch, vườn, đất ở 57 mẫu 9 sào. Đất cũ không có thuế; trong đó, đất xứ Điểm Chợ 10 mẫu; xứ Điểm Tuần 10 mẫu; xứ Điểm Nhật 8 mẫu 5 thước 3 tấc; Xứ Kẻ Niệm 10 mẫu; xứ Điểm Trong 9 mẫu 8 sào 9 thước 7 tấc; xứ Điểm Hội 3 mẫu; xứ Điểm Ngoài 7 mẫu” (Địa bạ thôn xã Hương Lâm).

Việc nhà Nguyễn không đánh tô thuế đối với đất vườn ở Nam Đàn, căn cứ vào phản ánh từ địa bạ và các nguồn tư liệu khác có thể nhận thấy: đây là những mảnh đất được nhân dân khai thác từ xa xưa. Nếu tính bình quân theo dân cư trong từng thôn, xã, thì diện tích này không nhiều. Trong bối cảnh đất đai nông nghiệp không đáp ứng đủ nhu cầu canh tác, phần đất đai không màu mỡ (chủ yếu là đất loại 3) lại thường xuyên bị lũ lụt hạn hán hoành hành, sản lượng lương thực bấp bênh khiến việc thiếu đói xảy ra thường xuyên, đất vườn đã trở thành kế sinh nhai nhằm đáp ứng nhu cầu thiếu hụt về lương thực, thực phẩm cho cư dân nông nghiệp Nam Đàn. Trên diện tích đất vườn, người nông dân đã trồng rất nhiều loại cây khác nhau tùy theo chất đất. Đối với những nơi thuộc vùng đồi núi, các loại cây như chè, hồng, nhãn, mít, cam, chanh, dứa, ổi... được trồng phổ biến. Những đồi chè chuyên canh vườn cây ăn quả đã góp phần làm đa dạng thêm sản phẩm nông nghiệp của người nông dân. Cũng ở gần núi, nhưng ở vùng

Nghĩa Động, Trang Bàu, Trang Ao, Trang Ri, Trang Sói, Trang Đen (nay thuộc các xã Nam Hưng, Nam Nghĩa, Nam Thái), bà con nông dân lại không trồng cây ăn quả hay chè mà khai thác sản vật trực tiếp từ rừng như song mây, củi, măng hoặc sắn chòn, sắn cáo... Sản vật từ rừng là nguồn thức ăn bổ sung cùng với lương thực, đồng thời cũng là vật để trao đổi, mua bán, đáp ứng nhu cầu tại chỗ của bà con nhân dân trong huyện.

Ngoài các giống cây kể trên, trong vườn, nương, rẫy, một số loại cây ngắn ngày được trồng xen canh khá phổ biến và đa dạng theo mùa vụ như vừng, kê, ngô, các loại khoai, sắn, bầu bí... góp phần làm phong phú thêm nguồn thực phẩm của địa phương, đồng thời cho thấy sự cần cù chịu thương chịu khó của người dân Nam Đàn trong suốt các thời kỳ lịch sử.

3. Nhận xét

Như vậy, qua bức tranh kinh tế nông nghiệp ở Nam Đàn (Nghệ An) nửa đầu thế kỉ XIX, chúng ta thấy nổi lên một đặc điểm là ảnh hưởng của các chính sách nhằm ổn định và phát triển kinh tế nông nghiệp dưới thời Nguyễn không có nhiều tác động tích cực đến tình hình ruộng đất và hoạt động sản xuất của cư dân làm nông nghiệp. Ruộng đất công không đủ phân chia cho các tầng lớp trong làng xã để canh tác, nếu có phân chia lại thể hiện rõ tính bất bình đẳng, chất lượng ruộng công kém (đều là ruộng loại 3). Bên cạnh đó, thực trạng mua bán, trao đổi, cầm cố, ảm lậu ruộng đất, cùng sự lũng đoạn của địa chủ, cường hào ở nông thôn ngày càng phát triển, xu thế tư hữu về ruộng đất ngày càng phổ biến, khiến cho sở hữu công ngày một suy thoái. Như vậy, chế độ công điền không còn nhiều tác dụng trong việc giải quyết nhu cầu tạm thời về ruộng đất cho nông dân, trái lại còn tạo thêm sự xung đột giai cấp đang diễn ra gay gắt trong đời sống xã hội của cư dân làng xã.

Trên cơ sở tìm hiểu chính sách nông nghiệp và tình hình ruộng đất, chúng ta nhận thấy kinh tế nông nghiệp ở Nam Đàn ở nửa đầu thế kỉ XIX đóng vai trò chủ đạo. Trong nông nghiệp, cây lúa vẫn là cây lương thực chủ yếu, song do ảnh hưởng của thổ nhưỡng, chất đồng ruộng và đặc điểm khí hậu, người nông dân đã kết hợp việc trồng lúa với các loại hoa màu và cây công nghiệp khác như đậu, lạc, ngô, khoai... Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp ở Nam Đàn thời Nguyễn còn hết sức lạc hậu, kỹ thuật thô sơ, phụ thuộc vào tự nhiên và chưa thoát khỏi phạm vi một nền kinh tế tiểu nông, cùng với điều kiện tự nhiên không thuận lợi nên năng suất không đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong huyện.

Là một vùng đất nằm ở hai miền tả và hữu ngạn thuộc hạ lưu sông Lam, Nam Đàn không có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên để phát triển kinh tế nông nghiệp. Người nông dân Nam Đàn thường xuyên phải đối mặt với những tai họa khó lường của thiên nhiên như hạn hán, thiên địch, vỡ đê, lũ lụt, làm mất đi nhiều làng mạc, ruộng đồng mà họ đã đổ không biết bao công sức gây dựng nên. Trước những khó khăn, thử thách trong lao động sản xuất, nhờ đức tính quật cường, chịu thương chịu khó, một nắng hai sương, người nông dân Nam Đàn đã tạo nên một nền nông nghiệp đa dạng về loại hình, phong phú về sản phẩm để phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần. Đó là những tiền đề để Nam Đàn có được vị thế quan trọng trong lịch sử phát triển của tỉnh Nghệ An, đồng thời là nguồn lực để các thế hệ tương lai “*noi trung tâm đất Nghệ An*” kế tục truyền thống cha ông, góp phần gìn giữ và phát huy những tiềm năng sẵn có trong công cuộc xây dựng và phát triển quê hương Nam Đàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Địa bạ thôn Dương Phổ Tứ, xã Nam Hoa Đông, tổng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, ký hiệu NA - 11139, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
- Địa bạ thôn, xã Hương Lãm, tổng Non Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, ký hiệu NA - 11040, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
- Địa bạ thôn, xã Thượng Hồng, tổng Non Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, ký hiệu NA - 11057, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
- Địa bạ Thôn, xã Trường Cát, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, ký hiệu NA - 11059, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
- Địa bạ xã Trung Càn, tổng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, ký hiệu NA - 11169, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
- Địa bạ thôn Trung Hội, xã Xuân Hoa, tổng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An, ký hiệu NA - 11170, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2002 - 2007). *Đại Nam thực lục, tập 4*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2002 - 2007). *Đại Nam thực lục, tập 5*, Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2002 - 2007). *Đại Nam thực lục, tập 6*, Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1995). *Đại Nam nhất thống chí, tập 1, bản dịch của Hoàng Văn Lâu*. Hà Nội: NXB Lao động & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- Ninh Viết Giao (Chủ biên) (2013). *Nam Đàn quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh*. NXB Tổng hợp.
- Le Breton (2005). *An Tĩnh cổ lục*. Nghệ An: Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- Bùi Dương Lịch (1993). *Nghệ An Ký*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, tập 3.
- Nội các triều Nguyễn (1993). *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ*. Huế: NXB Thuận Hóa, tập 4.
- Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ (1975). *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX*. *Tạp chí Dân tộc học*.
- Vũ Văn Quân (1991). *Chế độ ruộng đất - kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Hà Nội: Luận án PTS Sử học.
- Số liệu thống kê về ruộng đất trong 40 địa bạ của huyện Nam Đàn do tác giả khai thác tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

SUMMARY

SOME FEATURES OF AGRICULTURAL ECONOMY IN NAM DAN DISTRICT, NGHE AN PROVINCE IN THE FIRST HALF OF THE NINETEENTH CENTURY

In the first half of the nineteenth century, facing the economic difficulties, the Nguyen Dynasty implemented policies of agrarian agriculture focus with measures to manage cultivated land, stabilize and develop the agricultural economy. These policies have had a great impact on rural agriculture in the whole country in general and in Nam Dan District, Nghe An Province in particular. Based on the source of land register and historical surveys, the article describes the picture of Nam Dan agricultural economy under the Nguyen Dynasty in the first half of the nineteenth century, thereby contributing to clarifying advantages and difficulties of the land which is considered “the center of Nghe An land” in the development of the agricultural economy.

Keyword: Nam Dan Agriculture; agricultural land management